

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2019/HNGĐ-PT

Ngày 16-10-2019

V/v tranh chấp chia tài sản sau khi
ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Thái.

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Cường

Ông Nguyễn Phúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Văn Trung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:
Bà Ngô Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2019/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2019, về việc “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2019/QĐ-PT ngày 16 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Thành T, sinh năm 1971 (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Ngô Thị Kim T, sinh năm 1971 (có mặt)

Cùng địa chỉ: thôn HT1, xã C, huyện TP, tỉnh BT

- *Người kháng cáo:* Bị đơn – bà Ngô Thị Kim T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 31 tháng 5 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - ông Lê Thành T trình bày:

Ông và bà Ngô Thị Kim T xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1992 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C vào năm 2004. Trong thời gian chung sống, vợ chồng sinh được 04 con chung. Do cuộc sống chung không hạnh

phúc, nên năm 2018 vợ chồng ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 13/2018/QĐST-HNGĐ ngày 16/01/2018. Lúc này, về tài sản chung ông và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng sau khi ly hôn, bà T gặp khó khăn, không thực hiện việc phân chia tài sản cho ông.

Tài sản chung của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân có 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích xây dựng 116,8m² trên diện tích đất 168m² tại xóm 15, thôn HT1, xã C, nhà và đất hiện chưa được Nhà nước cấp giấy tờ sở hữu và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện bà T đang quản lý, sử dụng.

Nay, ông yêu cầu bà T phải chia cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản theo giá đã định hoặc một phần diện tích đất phần đất trống chưa xây dựng theo thẩm định thực tế là 99,2m².

Bị đơn - bà Ngô Thị Kim T trình bày:

Bà và ông Lê Thành T xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1992 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C vào năm 2004. Trong thời gian chung sống vợ chồng có với nhau 04 con chung. Do cuộc sống chung không hạnh phúc, nên năm 2018 vợ chồng ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 13/2018/QĐST-HNGĐ ngày 16/01/2018. Về tài sản chung của vợ chồng như ông T trình bày.

Nay, ông T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, bà yêu cầu chia nhà đất làm 3 phần cho bà, ông T và 03 người con, bà nhận nhà để cho mẹ con bà ở và hoàn lại cho ông T $\frac{1}{3}$ giá trị tài sản theo giá đã định là 90.098.800 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong đã quyết định:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 59, điểm d khoản 2 Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu về “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*” của ông Lê Thành T đối với bà Ngô Thị Kim T, cụ thể như sau:

- Chia cho ông T được quyền sử dụng 99,2m² đất ở (thửa đất có ký hiệu ONT 71/99,2 tại sơ đồ vị trí đất thẩm định ngày 31/10/2018).

- Chia cho bà T được quyền sử dụng 120,5m² đất ở và quyền sở hữu 01 căn nhà cấp 4 (nhà xây dựng trên thửa đất có ký hiệu ONT 72/120.5 tại sơ đồ vị trí đất thẩm định ngày 31/10/2018).

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đối với nhà đất được chia, theo quy định của Luật đất đai và Luật nhà ở.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/4/2019, bị đơn – bà Ngô Thị Kim T kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị chia lại tài sản cho phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn – ông Lê Thành T không yêu cầu chia tài sản là căn nhà, vì căn nhà đã hư hỏng nặng, hiện nay đã được tháo dỡ toàn bộ, nên chỉ yêu cầu chia diện tích đất theo sự thỏa thuận của hai bên sau khi xét xử sơ thẩm.

Người kháng cáo – bị đơn bà Ngô Thị Kim T thống nhất không yêu cầu Tòa án chia tài sản là căn nhà như ý kiến của ông T và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận chia đất của hai bên đã được Tòa án xem xét, thẩm định và đo vẽ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Do các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không yêu cầu chia tài sản là căn nhà, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận chia tài sản là diện tích đất theo sự thỏa thuận của hai bên đã được Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc vào ngày 16/9/2019.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn Lê Thành T và bị đơn Ngô Thị Kim T thống nhất thỏa thuận:

[1.1] Do căn nhà cấp 4C có diện tích 75,59m² bị hư hỏng nặng, đã được phá dỡ toàn bộ, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[1.2] Về diện tích đất 219,8m²: Vào ngày 16/9/2019, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc diện tích đất để chia lại theo yêu cầu của nguyên và bị đơn, cụ thể: hai bên thỏa thuận chia cho nguyên đơn được quyền sử dụng 89,9m² đất, bị đơn được quyền sử dụng 129,9m² đất theo Mạnh trích lục bản đồ địa chính số 140-2019 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đo vẽ ngày 02/10/2019, bị đơn hoàn lại cho nguyên đơn trị giá đất được nhận chênh lệch thành tiền là 20m² x 900.000đồng/m² = 18.000.000đồng.

[2] Xét thấy diện tích đất này mặc dù chưa được cấp giấy chứng nhận, nhưng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận nguồn gốc là do nguyên và bị đơn tạo lập, phù hợp với quy hoạch đất ở nông thôn và đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sự thỏa thuận của các đương sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên theo Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí sơ thẩm: Nguyên và bị đơn không thỏa thuận được án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật, nên căn cứ khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì các bên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên trị giá phần tài sản được chia.

[3.2] Về án phí phúc thẩm: Bị đơn kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Nguyên và bị đơn thống nhất thỏa thuận số tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ hai bên đã nộp, mỗi bên tự chịu số tiền tạm ứng đã nộp và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 2 Điều 147, Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 5 Điều 27, khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong; Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

1.1. Nguyên đơn Lê Thành T và bị đơn Ngô Thị Kim T không yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà cấp 4C, diện tích 75,59m², tọa lạc tại thôn HT1, xã C, huyện TP, tỉnh BT (do hư hỏng nặng nên đã được phá dỡ toàn bộ sau khi xét xử sơ thẩm).

1.2. Về phần diện tích 219,8m² đất tọa lạc tại thôn HT1, xã C, huyện TP, tỉnh BT:

- Chia cho ông Lê Thành T được quyền sử dụng 89,9m² đất (trị giá 80.910.000đồng), chia cho bà Ngô Thị Kim T được quyền sử dụng 129,9m² đất (trị giá 116.910.000đồng).

Diện tích đất được chia nêu trên được đo vẽ theo Mạnh chinh lục bản đồ địa chính số 140-2019 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Tuy Phong ký ngày 02/10/2019 (được đính kèm theo bản án).

Ông Lê Thành T và bà Ngô Thị Kim T được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký cấp quyền sử dụng đối với diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật.

- Bà Ngô Thị Kim T hoàn lại cho ông Lê Thành T trị giá 20m² đất được chia chênh lệch nhiều hơn so với phần diện tích được hưởng, thành tiền là: 20m² x 900.000đồng/m² = 18.000.000đồng (*Mười tám triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

3.1. Ông Lê Thành T và bà Ngô Thị Kim T mỗi người phải chịu 4.945.500đồng (*Bốn triệu, chín trăm bốn mươi lăm nghìn, năm trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Ông Lê Thành T được khấu trừ vào số tiền 3.750.000đồng (*Ba triệu, bảy trăm, năm mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0019478 ngày 08/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phong, ông Lê Thành T còn phải nộp 1.195.500đồng (*Một triệu, một trăm, chín mươi lăm nghìn, năm trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Người kháng cáo - bị đơn Ngô Thị Kim T phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000đồng đã nộp theo biên lai thu số 0026019 ngày 04/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phong, bà Ngô Thị Kim Trang đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi thành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B.Thuận;
- TAND huyện T.Phong;
- VKSND huyện T.Phong;
- Chi cục THADS huyện T.Phong;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Thái